



PETROLIMEX

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO
VIETNAM TANKER JOINT STOCK COMPANY**

236/106/1A Điện Biên Phủ – P.17 – Quận Bình Thạnh – Tp.Hồ Chí Minh

Email: Viettanker@com.vn * Website: WWW.Viettanker.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Q2/2018

Nơi nhận :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	MÃ TM	30.06.2018	01.01.2018
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		382,394,146,678	213,136,187,053
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		194,569,261,644	69,908,335,537
1. Tiền	111	A01	102,569,261,644	67,908,335,537
2. Các khoản tương đương tiền	112		92,000,000,000	2,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	A02	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	A02	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	A03A	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		112,416,894,520	69,017,909,595
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	A05a	66,562,053,592	28,451,207,195
2. Trả trước cho người bán	132		21,154,428,419	20,401,766,887
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	A06a	24,700,412,509	20,164,935,513
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	A07	-	-
IV. Hàng tồn kho	140		74,308,805,987	73,226,015,111
1. Hàng tồn kho	141	A08	75,043,129,816	73,960,338,940
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	A08	(734,323,829)	(734,323,829)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,099,184,527	983,926,810
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	A14a	1,099,184,527	983,926,810
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	A18a	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	A15a	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,581,923,392,744	1,733,327,840,236
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,890,561,000	1,890,561,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	A05b	-	-
2. Trả trước người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	A06b	1,890,561,000	1,890,561,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,542,513,548,086	1,714,224,311,494
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A10	1,517,021,088,106	1,688,425,349,266
- Nguyên giá	222	A10a	4,511,065,136,890	4,511,065,136,890
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	A10b	(2,994,044,048,784)	(2,822,639,787,624)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	A12	-	-
- Nguyên giá	225	A12a	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	A12b	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A11	25,492,459,980	25,798,962,228
- Nguyên giá	228	A11a	28,250,980,211	28,250,980,211
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	A11b	(2,758,520,231)	(2,452,017,983)

CHỈ TIÊU	Mã số	MÃ TM	30.06.2018	01.01.2018
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	230	A13	-	-
- Nguyên giá	231	A13a	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	A13b	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	A09	23,898,308,072	3,521,658,866
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	A09a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	A09b	23,898,308,072	3,521,658,866
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	A04	13,550,642,296	13,550,642,296
1. Đầu tư vào công ty con	251	A04a	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	A04b	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	A04c	64,500,000,000	64,500,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	A04	(50,949,357,704)	(50,949,357,704)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	A03b	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		70,333,290	140,666,580
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	A14b	70,333,290	140,666,580
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	A23	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	A15b	-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1,964,317,539,422	1,946,464,027,289
C – Nợ phải trả	300		865,064,012,009	812,304,200,356
I. Nợ ngắn hạn	310		436,905,329,919	349,598,458,623
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	A17a	78,139,893,864	48,201,707,304
2. Người mua trả tiền trước	312		766,996,644	1,492,970,028
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	A18b	19,416,138,229	18,252,756,628
4. Phải trả người lao động	314		35,216,928,182	41,023,880,158
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	A19a	15,629,839,551	9,460,338,943
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	A21a	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	A20a	68,635,918,267	22,985,371,668
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	A16a	151,482,340,335	175,905,654,196
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	A22a	54,803,255,149	26,750,000,000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12,814,019,698	5,525,779,698
13. Quỹ bình ôn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		428,158,682,090	462,705,741,733
1. Phải trả người bán dài hạn	331	A17b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	A19b	-	-
4. Phải trả nội bộ và vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn khác	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	A21b	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	A20b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	A16b	428,158,682,090	462,705,741,733
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	A23	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	A22b	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,099,253,527,413	1,134,159,826,933
I. Vốn chủ sở hữu (xem phụ lục TM biến động VCSH)	410		1,099,253,527,413	1,134,159,826,933


CHỈ TIÊU	Mã số	MÃ TM	30.06.2018	01.01.2018
I	2	3	4	5
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		798,666,660,000	798,666,660,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		798,666,660,000	798,666,660,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(160,015,910)	(160,015,910)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(11,635,553,757)	(11,635,553,757)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		250,991,855,223	250,991,855,223
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		61,390,581,857	96,296,881,377
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9,036,881,977	1,814,299,767
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		52,353,699,880	94,482,581,610
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1,964,317,539,422	1,946,464,027,289

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Trọng Nghĩa

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Mã TM	KỶ BÁO CÁO		LŨY KẾ ĐẾN KỶ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4			5
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	B01	411,639,564,254	290,259,053,544	783,335,517,065	628,194,958,920
Các khoản giảm trừ doanh thu	2	B02	-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		411,639,564,254	290,259,053,544	783,335,517,065	628,194,958,920
Giá vốn hàng bán	11	B03	346,848,221,740	242,915,916,706	657,057,363,755	528,043,120,638
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		64,791,342,514	47,343,136,838	126,278,153,310	100,151,838,282
Doanh thu hoạt động tài chính	21	B04	2,135,069,189	726,486,273	2,290,168,452	1,293,407,052
Chi phí tài chính	22	B05	12,120,839,377	9,666,432,981	23,483,050,016	20,039,323,420
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	B05a	9,648,378,530	9,575,338,080	19,696,021,524	19,743,277,271
Lãi/lỗ liên doanh liên kết	24					
Chi phí bán hàng	25	B08	1,184,782,931	749,254,878	2,259,536,762	1,473,113,832
3. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	B09	17,252,267,897	13,444,653,209	32,291,831,673	27,483,096,313
1 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		36,368,521,498	24,209,282,043	70,533,903,311	52,449,711,769
2. Thu nhập khác	31	B.06	95,231,292	4,972,122,533	264,527,981	5,418,610,134
3. Chi phí khác	32	B07	3,258,500,000	(389,287,975)	3,784,996,338	1,110,712,025
4. Lợi nhuận khác	40		(3,163,268,708)	5,361,410,508	(3,520,468,357)	4,307,898,109
5. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33,205,252,790	29,570,692,551	67,013,434,954	56,757,609,878
6. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	B10	5,856,156,783	6,084,112,988	14,659,735,074	12,059,429,080
7. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	B11	-	-	-	-
8. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		27,349,096,007	23,486,579,563	52,353,699,880	44,698,180,798
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		347	298	664	567
10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 13 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Trọng Nghĩa

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

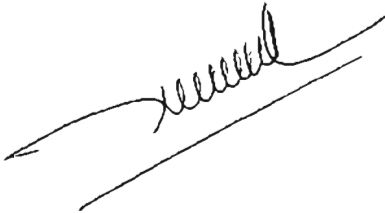
(Theo phương pháp gián tiếp) (*)
Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		67,013,434,954	56,757,609,878
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		171,710,763,408	165,388,226,574
- Các khoản dự phòng	03		28,053,255,149	34,889,803,931
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3,475,826,195	(199,495,572)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,071,553,132)	(446,625,295)
- Chi phí lãi vay	06		19,696,021,524	19,743,277,271
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		287,877,748,098	276,132,796,787
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(45,108,879,470)	(66,165,106,116)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,082,790,876)	3,348,224,856
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		25,666,386,149	21,383,171,528
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(115,257,717)	(406,334,932)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(20,591,735,899)	(21,505,939,651)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14,470,757,281)	(12,783,003,182)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3,366,250,000)	(1,932,865,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		228,808,463,004	198,070,944,290
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10,334,394,486)	(164,080,707,553)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,071,553,132	446,625,295
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8,262,841,354)	(163,634,082,258)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		25,310,026,647	114,073,120,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(87,770,631,732)	(130,964,018,446)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(33,474,729,300)	(28,583,846,255)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(95,935,334,385)</i>	<i>(45,474,744,701)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		124,610,287,265	(11,037,882,669)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		69,908,335,537	48,634,560,641
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		50,638,842	(16,334,597)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		194,569,261,644	37,580,343,375

Người lập biểu



Kế Toán Trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Trọng Nghĩa

Lập, ngày 19 tháng 7, năm 2018

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 2585/QĐ-BTM ngày 27 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 12 ngày 07 tháng 12 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 798.666.660.000 đồng, trong đó Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex góp 52%, còn lại là các cổ đông khác.

Trụ sở chính của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco đặt tại tòa nhà Viet Dragon, số 141 Nguyễn Du, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (Công ty mẹ) có hai công ty con. Quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại các công ty con tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty mẹ tại các công ty con. Chi tiết các công ty con và tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ theo đăng ký kinh doanh của các công ty con như sau:

	Quyền kiểm soát của Công ty mẹ	Tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ
1. Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Vitaco	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	100%	100%

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 542 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 531 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển;
- Kinh doanh nhà ở, môi giới bất động sản;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải đường biển;
- Dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, vệ sinh tàu biển, cho thuê thuyền viên, môi giới hàng hải, lái dật tàu biển;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu biển, cho thuê phương tiện vận tải xăng dầu đường thủy.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và các công ty con cũng như giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất

chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	(số năm khấu hao)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	03 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và chi phí thanh lý tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại 236/106/1A Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 26.818.946.595 đồng, với thời hạn sử dụng đến năm 2057 và giá trị quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng với nguyên giá là 1.432.033.616 đồng với thời hạn sử dụng đất lâu dài.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan

phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với hoạt động dịch vụ vận tải biển quốc tế và hoạt động khác: Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời

còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không có các khoản chênh lệch trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Chi tiêu	Mã TM	30.06.2018			01.01.2018		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
1. Tiền							
- Tiền mặt				501,262,467		583,984,847	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn				102,067,999,177		67,324,350,690	
- Tiền đang chuyển				-		-	
Cộng	A01			102,569,261,644		67,908,335,537	
2. Các khoản đầu tư tài chính		30.06.2018			01.01.2018		
A. Chứng khoán kinh doanh	A02						
B. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	A03						
a. Ngân hạn	A03a						
- Tiền gửi có kỳ hạn							
b. Dài hạn	A03b						
C. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chỉ tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	A04						
- Đầu tư vào công ty con	A04a						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	A04b						
- Đầu tư vào đơn vị khác;	A04c						
Công ty CP kho cảng Xăng dầu Hàng không Miền Nam		64,500,000,000	(50,949,357,704)	13,550,642,296	64,500,000,000	(50,949,357,704)	
Công ty cổ phần An Phú		53,500,000,000	(50,687,500,000)	2,812,500,000	53,500,000,000	(50,687,500,000)	
Công ty cổ phần HH DV Mỹ Giang		5,000,000,000	-	5,000,000,000	5,000,000,000	-	
Công ty cổ phần SABECO		-	-	-	-	-	
3. Phải thu của khách hàng		30.06.2018			01.01.2018		
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	A05a			66,562,053,592		28,451,207,195	
- Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				55,195,324,241		26,314,294,818	
1. Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex				12,342,830,116		13,274,588,853	
2. Tập đoàn XD Việt Nam				29,091,589,018		8,309,786,098	
3. Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore				5,495,590,742		363,768,264	
4. Cty TNHH DV HH Đông Lục				8,265,314,365		4,366,151,603	
- Các khoản phải thu khách hàng khác				11,366,729,351		2,136,912,377	
b. Các khoản phải thu từ các bên liên quan (chi tiết trình bày Phụ lục Tổng hợp giao dịch các bên liên quan)				-		-	
c. Phải thu của khách hàng dài hạn	A05b			-		-	
4. Phải thu khác		30.06.2018			01.01.2018		
a. Ngân hạn	A06a						
- Phải thu về cổ phần hoá;		26,590,973,509	-	-	22,055,496,513	-	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		24,700,412,509	-	-	20,164,935,513	-	
- Phải thu người lao động;		-	-	-	-	-	
- Ký cược, ký quỹ;		3,107,865,101	-	-	2,822,251,257	-	
- Cho mượn;		16,000,000	-	-	16,000,000	-	
- Các khoản chi hộ;		11,711,872,331	-	-	13,006,298,345	-	
- Phải thu khác;		9,864,675,077	-	-	4,320,385,911	-	
b. Các khoản phải thu khác từ Các bên liên quan (chi tiết trình bày Phụ lục Tổng hợp giao dịch Các bên liên quan)							
c. Dài hạn	A06b						
- Phải thu về cổ phần hoá;		1,890,561,000	-	-	1,890,561,000	-	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		-	-	-	-	-	
- Phải thu người lao động;		-	-	-	-	-	
- Ký cược, ký quỹ;		1,890,561,000	-	-	1,890,561,000	-	
- Cho mượn;		-	-	-	-	-	
- Các khoản chi hộ;		-	-	-	-	-	
- Phải thu khác;		-	-	-	-	-	
Cộng		26,590,973,509	-	-	22,055,496,513	-	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chỉ tiết từng loại tài sản)	A07	30.06.2018			01.01.2018		
a) Tiền;		Số lượng	Giá trị	-	Số lượng	Giá trị	
b) Hàng tồn kho;		-	-	-	-	-	
c) TSCĐ;		-	-	-	-	-	
d) Tài sản khác.		-	-	-	-	-	
		30.06.2018			01.01.2018		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	-	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	

6. Nợ xấu		30.06.2018		01.01.2018	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<ul style="list-style-type: none"> - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chủ nợ thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn); - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu; - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn. 		-	-	-	-
Cộng		-	-	-	-
7. Hàng tồn kho:		30.06.2018		01.01.2018	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<ul style="list-style-type: none"> - Hàng đang đi trên đường; - Nguyên liệu, vật liệu; - Công cụ, dụng cụ; - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; - Thành phẩm; - Hàng hóa; - Hàng gửi bán; - Hàng hóa kho bảo thuế. 		75,043,129,816	(734,323,829)	73,960,338,940	(734,323,829)
		-	-	-	-
		73,001,387,181	(734,323,829)	68,510,071,233	(734,323,829)
		352,089,136	-	362,511,435	-
		-	-	2,433,915,410	-
		-	-	-	-
		-	-	-	-
		1,689,653,499	-	2,653,840,862	-
		-	-	-	-
Cộng		-	-	-	-
8. Tài sản dở dang dài hạn		30.06.2018		01.01.2018	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<p>a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</p> <p>Trong đó: Chi tiết cho từng loại, nếu li do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường</p>					
Cộng		-	-	-	-
<p>b. Xây dựng cơ bản dở dang</p> <p>- Mua sắm;</p> <p>Trong đó: Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB</p> <p>- XD CB;</p> <p>Trong đó: Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB</p> <p>1. Xây dựng công trình tạo nhờ VP Điện Biên Phủ</p> <p>- Sửa chữa.</p> <p>Trong đó: Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB</p> <p>1. Sửa chữa lớn tàu P20</p> <p>2. Sửa chữa định kỳ tàu NB08</p>			23,898,308,072		3,521,658,866
			-		-
			-		-
			13,856,053,352		3,521,658,866
			-		-
			13,856,053,352		3,521,658,866
			10,042,254,720		-
			-		-
			7,782,034,370		-
			2,260,220,350		-
Cộng			23,898,308,072		3,521,658,866

9. Thuyết minh Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Mã TM	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	A10a	4,342,735,187	491,464,601	4,505,623,744,092	607,193,010	-	4,511,065,136,890
Số tăng trong kỳ		-	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới		-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-	-	-	-
- Tặng khác		-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ		4,342,735,187	491,464,601	4,505,623,744,092	607,193,010	-	4,511,065,136,890
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	A10b	1,811,338,537	457,207,035	2,819,804,626,817	566,615,235	-	2,822,639,787,624
Số tăng trong kỳ		81,657,960	12,090,912	171,288,378,954	22,133,334	-	171,404,261,160
- Khấu hao trong năm		81,657,960	12,090,912	171,288,378,954	22,133,334	-	171,404,261,160
- Tặng khác		-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ		1,892,996,497	469,297,947	2,991,093,005,771	588,748,569	-	2,994,044,048,784
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	A10	2,531,396,650	34,257,566	1,685,819,117,275	40,577,775	-	1,688,425,349,266
- Tại ngày cuối kỳ	A10	2,449,738,690	22,166,654	1,514,530,738,321	18,444,441	-	1,517,021,088,106

Thuyết minh bổ sung

Chi tiêu	Giá trị	
	Cuối năm	Đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;	1,084,360,393,409	1,156,925,687,291
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;	40,272,994,458	40,272,994,458
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;	-	-

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Thuyết minh Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Mã TM	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	A11a	28,250,980,211	-	-	-	28,250,980,211
Số tăng trong kỳ		-	-	-	-	-
- Mua trong năm		-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN		-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		-	-	-	-	-
- Tăng khác		-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-
Số dư cuối năm		28,250,980,211	-	-	-	28,250,980,211
Giá trị hao mòn lũy kế	A11b					
Số dư đầu năm		2,452,017,983	-	-	-	2,452,017,983
Số tăng trong kỳ		306,502,248	-	-	-	306,502,248
- Khấu hao trong năm		306,502,248	-	-	-	306,502,248
- Tăng khác		-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-
Số dư cuối năm		2,758,520,231	-	-	-	2,758,520,231
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	A11	25,798,962,228	-	-	-	25,798,962,228
- Tại ngày cuối năm	A11	25,492,459,980	-	-	-	25,492,459,980

Thuyết minh bổ sung

Chi tiêu	Giá trị	
	Cuối năm	Đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	0	0
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:	0	0

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:



13-14. Thuyết minh chi tiêu Chi phí trả trước và tài sản khác

<i>Nội dung</i>	<i>Mã chỉ tiêu</i>	30.06.2018	01.01.2018
13. Chi phí trả trước		1,169,517,817	1,124,593,390
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	A14a	1,099,184,527	983,926,810
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		332,292,773	262,073,408
- Chi phí đi vay;		-	-
- Các khoản khác		766,891,754	721,853,402
b) Dài hạn	A14b	70,333,290	140,666,580
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		-	-
- Chi phí mua bảo hiểm;		-	-
- Các khoản khác		70,333,290	140,666,580
14. Tài sản khác		-	-
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	A15a	-	-
		-	-
		-	-
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	A15b	-	-
		-	-
		-	-

15. Thuyết minh chỉ tiêu Vay và nợ thuê tài chính

Mã chỉ tiêu	30.06.2018		01.01.2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A. Các khoản vay	579,641,022,425	579,641,022,425	638,611,395,929	638,611,395,929
1. Vay ngắn hạn	151,482,340,335	151,482,340,335	175,905,654,196	175,905,654,196
a. Vay ngắn hạn	8,436,975,671	8,436,975,671	-	-
b. Vay dài hạn đến hạn trả	143,045,364,664	143,045,364,664	175,905,654,196	175,905,654,196
2. Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	428,158,682,090	428,158,682,090	462,705,741,733	462,705,741,733
<i>Trong năm thứ hai đến năm thứ năm</i>	281,150,740,590	281,150,740,590	286,869,455,233	286,869,455,233
<i>Từ năm thứ sáu trở lên</i>	147,007,941,500	147,007,941,500	175,836,286,500	175,836,286,500

Thời hạn	Mã chỉ tiêu	Năm nay		Năm trước	
		Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính
B. Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán					
Trong vòng một năm		-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm		-	-	-	-
Trên 5 năm		-	-	-	-

Mã chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
C. Giá trị nợ thuê tài chính				
- Gốc nợ thuê tài chính	-	-	-	-
- Lãi thuê tài chính phải trả	-	-	-	-

Mã chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
D. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính	-	-	-	-
- Lý do chưa thanh toán	-	-	-	-

16. Thuyết minh chi tiêu Phải trả người bán

	Mã TM	30.06.2018		01.01.2018	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16. Phải trả người bán		78,139,893,864	78,139,893,864	48,201,707,304	48,201,707,304
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	A17a	78,139,893,864	78,139,893,864	48,201,707,304	48,201,707,304
- Trong đó: Chi tiết các khoản phải trả khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng					
1. Cty XD KV2		24,541,790,726	24,541,790,726	13,669,670,654	13,669,670,654
2. Cty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu		6,355,204,278	6,355,204,278	-	-
3. Chi nhánh Hóa dầu Sài Gòn		2,786,248,850	2,786,248,850	5,077,534,000	5,077,534,000
4. Cty XD Tây Nam Bộ		7,898,197,825	7,898,197,825	9,784,400,344	9,784,400,344
5. Tổng Cty Vận tải thủy Petrolimex		388,762,968	388,762,968	4,103,378,023	4,103,378,023
6. Petrolimex Singapore		10,571,117,486	10,571,117,486	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác		25,598,571,731	25,598,571,731	15,566,724,283	15,566,724,283
Cộng		78,139,893,864	78,139,893,864	48,201,707,304	48,201,707,304
b. Các khoản phải trả người bán các bên liên quan (chi tiết trình bày Phụ lục Tổng hợp giao dịch các bên liên quan)					
c. Các khoản phải trả người bán dài hạn	A17b	-	-	-	-
- Trong đó: Chi tiết các khoản phải trả khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng					
- Phải trả cho các đối tượng khác		-	-	-	-
Cộng		-	-	-	-
d. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		-	-	-	-
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn,		-	-	-	-
-		-	-	-	-
-		-	-	-	-
-		-	-	-	-
- Các đối tượng khác		-	-	-	-
Cộng		-	-	-	-

19. Thuyết minh các khoản phải thu phải nộp nhà nước

Tên chi tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối kỳ	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế	A18a,b	-	18,252,756,628	54,701,707,660	55,865,089,261	-	19,416,138,229
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa		-	4,453,024,579	31,724,316,527	31,347,944,124	-	4,076,652,176
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-	-	2,049,989,365	2,049,989,365	-	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-	-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu		-	-	1,362,552,952	1,362,552,952	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	12,213,821,027	14,470,757,281	14,659,735,074	-	12,402,798,820
6. Thuế thu nhập cá nhân		-	1,570,634,317	4,752,365,632	4,673,184,751	-	1,491,453,436
7. Thuế tài nguyên		-	-	-	-	-	-
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất		-	-	-	-	-	-
9. Các loại thuế khác		-	15,276,705	341,725,903	1,771,682,995	-	1,445,233,797
9.1. Thuế bảo vệ môi trường		-	-	-	-	-	-
9.2. Thuế môn bài		-	-	10,000,000	10,000,000	-	-
9.3. Các loại thuế khác		-	15,276,705	331,725,903	1,761,682,995	-	1,445,233,797
II. Các khoản phải nộp khác		-	-	-	-	-	-
1. Các khoản phụ thu		-	-	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí		-	-	-	-	-	-
3. Các khoản khác		-	-	-	-	-	-
Cộng	30	-	18,252,756,628	54,701,707,660	55,865,089,261	-	19,416,138,229

20-24. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Chi tiêu	Mã TM	30.06.2018		01.01.2018	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
20. Chi phí phải trả					
a. Ngắn hạn	A19a	15,629,839,551	16,497,100,477	9,460,338,943	9,460,338,943
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		-	-	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		-	-	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa ,thành phẩm BĐS đã bán		-	-	-	-
- Lãi vay		4,694,724,357	4,708,618,015	5,592,284,861	5,592,284,861
- Các khoản trích trước khác;		10,935,115,194	11,788,482,462	3,868,054,082	3,868,054,082
b. Dài hạn	A19b	-	-	-	-
Cộng		15,629,839,551	16,497,100,477	9,460,338,943	9,460,338,943
21. Phải trả khác					
a. Ngắn hạn	A20a	68,635,918,267	68,635,918,267	22,985,371,668	22,985,371,668
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		-	-	-	-
- Kinh phí công đoàn;		1,800,520,550	1,800,520,550	1,884,286,361	1,884,286,361
- Bảo hiểm xã hội;		3,050,307	3,050,307	3,050,307	3,050,307
- Bảo hiểm y tế;		1,235,766	1,235,766	1,235,766	1,235,766
- Bảo hiểm thất nghiệp;		2,616,425	2,616,425	2,616,425	2,616,425
- Phải trả về cổ phần hoá;		-	-	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		-	-	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		38,384,654,960	38,384,654,960	879,384,860	879,384,860
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		28,443,840,259	28,443,840,259	20,214,797,949	20,214,797,949
b. Phải trả khác các bên liên quan (chi tiết trình bày Phụ lục Tổng hợp giao dịch các bên liên quan)		-	-	-	-
c. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	A20b	-	-	-	-
Cộng		68,635,918,267	68,635,918,267	22,985,371,668	22,985,371,668
d) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		-	-	-	-
		30.06.2018		01.01.2018	
22. Doanh thu chưa thực hiện					
a. Ngắn hạn	A21a	-	-	-	-
- Doanh thu nhận trước;		-	-	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		-	-	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		-	-	-	-
b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	A21b	-	-	-	-
Cộng		-	-	-	-
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		-	-	-	-
23. Dự phòng phải trả			54,803,255,149		26,750,000,000
a. Ngắn hạn	A22a				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;			-		-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;			-		-
- Dự phòng tài cơ cấu;			-		-
- Dự phòng chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ			54,803,255,149		26,750,000,000
- Dự phòng Phải trả khác			-		-
Cộng	A22a		54,803,255,149		26,750,000,000
b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	A22b		-		-
Cộng	A22b		-		-
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	A23				
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:					
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại;			-		-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			-		-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			-		-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			-		-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			-		-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			-		-
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả					
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			-		-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			-		-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			-		-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			-		-

25. Thuyết minh biến động vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN CPP	TỔNG CỘNG
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	798,666,660,000	(160,015,910)	(11,635,553,757)	250,991,855,223	73,007,632,567	1,110,870,578,123
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	82,437,854,435	82,437,854,435
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(63,093,332,800)	(63,093,332,800)
- Trích các quỹ	-	-	-	-	(8,100,000,000)	(8,100,000,000)
- Giảm khác	-	-	-	-	12,044,727,175	12,044,727,175
Số dư cuối năm trước	798,666,660,000	(160,015,910)	(11,635,553,757)	250,991,855,223	96,296,881,377	1,134,159,826,933
Số dư đầu năm nay	798,666,660,000	(160,015,910)	(11,635,553,757)	250,991,855,223	96,296,881,377	1,134,159,826,933
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	52,353,699,880	52,353,699,880
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	-	(70,979,999,400)	(70,979,999,400)
- Trích các quỹ	-	-	-	-	(16,280,000,000)	(16,280,000,000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	798,666,660,000	(160,015,910)	(11,635,553,757)	250,991,855,223	61,390,581,857	1,099,253,527,413

25-28. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	Cuối năm	Đầu năm
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	414,652,170,000	414,652,170,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	384,014,490,000	384,014,490,000
Cộng	798,666,660,000	798,666,660,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	798,666,660,000	798,666,660,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	798,666,660,000	798,666,660,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	70,979,999,400	63,093,332,800
d. Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79,866,666	79,866,666
+ Cổ phiếu phổ thông	79,866,666	79,866,666
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,000,000	1,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	1,000,000	1,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78,866,666	78,866,666
+ Cổ phiếu phổ thông	78,866,666	78,866,666
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng</i>		
đ. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-
e. Các quỹ của doanh nghiệp:	-	-
- Quỹ đầu tư phát triển;	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	-	-
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.	-	-

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Năm nay	Năm trước
-	-
Năm nay	Năm trước
-	-
-	-
Năm nay	Năm trước
-	-
-	-
-	-

29-30. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		-	-
- Từ 1 năm trở xuống;		-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm;		-	-
- Trên 5 năm;		-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ:			
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		-	-
Dầu DO (Kg)		520,742	386,507
'Dầu FO (Kg)		3,202,839	3,059,464
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		-	-
c. Ngoại tệ các loại:			
USD		194,809	387,249
		-	-
		-	-
		-	-
		-	-
		-	-
		-	-
30. Các thông tin khác			

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	Mã TM	LK Năm nay	LK Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		783,335,517,065	628,194,958,920
a) Doanh thu	B01	783,335,517,065	628,194,958,920
- Doanh thu bán hàng;		198,922,609,161	126,615,846,711
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		584,412,907,904	501,579,112,209
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải		566,796,134,619	485,814,696,924
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ khác		17,616,773,285	15,764,415,285
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		-	-
Cộng		783,335,517,065	628,194,958,920
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết trình bày phụ lục tổng hợp giao dịch các bên liên quan)		-	-
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước		-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	B02		
Trong đó:		-	-
- Chiết khấu thương mại;		-	-
- Giảm giá hàng bán;		-	-
- Hàng bán bị trả lại;		-	-
3. Giá vốn hàng bán	B03	657,057,363,755	528,043,120,638
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		194,363,312,486	124,198,805,320
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		-	-
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		-	-
+ Hạng mục chi phí trích trước;		-	-
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		-	-
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		462,694,051,269	403,844,315,318
+ Giá vốn dịch vụ vận tải		450,813,474,921	393,252,638,599
+ Giá vốn dịch vụ khác		11,880,576,348	10,591,676,719
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		-	-
Cộng		657,057,363,755	528,043,120,638

CHỈ TIÊU	Mã TM	LK Năm nay	LK Năm trước
4. Doanh thu hoạt động tài chính	B04	2,290,168,452	1,293,407,052
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		806,464,161	446,625,295
- Lãi bán các khoản đầu tư;		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		1,250,200,000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		233,453,100	846,781,757
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		51,191	-
Cộng		2,290,168,452	1,293,407,052
5. Chi phí tài chính	B05	23,483,050,016	20,039,323,420
- Lãi tiền vay;	B05a	19,696,021,524	19,743,277,271
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		3,776,205,670	292,289,351
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		-	-
- Chi phí tài chính khác.		10,822,822	3,756,798
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		-	-
Cộng		23,483,050,016	20,039,323,420
6. Thu nhập khác	B06	264,527,981	5,418,610,134
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		-	-
- Tiền phạt thu được;		-	-
- Thuế được giảm;		-	-
- Các khoản khác.		264,527,981	5,418,610,134
Cộng		264,527,981	5,418,610,134
7. Chi phí khác	B07	3,784,996,338	1,110,712,025
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		-	-
- Các khoản bị phạt;		-	-
- Các khoản khác.		3,784,996,338	1,110,712,025
Cộng		3,784,996,338	1,110,712,025
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		34,551,368,435	28,956,210,145
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	B08	2,259,536,762	1,473,113,832
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	B09	32,291,831,673	27,483,096,313
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		-	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		-	-
- Các khoản ghi giảm khác		-	-
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		94,392,900,392	70,420,329,222
- Chi phí nhân công;		86,911,285,213	73,712,627,957
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		171,710,763,408	165,388,226,574

CHỈ TIÊU	Mã TM	LK Năm nay	LK Năm trước
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		82,089,864,122	56,580,405,009
- Chi phí khác bằng tiền.		59,706,691,159	64,450,079,960
Cộng		494,811,504,294	430,551,668,722
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	B10	14,659,735,074	12,059,429,080
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		14,659,735,074	12,059,429,080
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		14,659,735,074	12,059,429,080
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	B11	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		-	-

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh(Quý 02)

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		411,639,564,254	290,259,053,544
a) Doanh thu	B01	411,639,564,254	290,259,053,544
- Doanh thu bán hàng;		111,851,478,954	51,519,797,353
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		299,788,085,300	238,739,256,191
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải		290,271,101,366	230,648,848,933
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ khác		9,516,983,934	8,090,407,258
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		-	-
Cộng		411,639,564,254	290,259,053,544
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết trình bày phụ lục tổng hợp giao dịch các bên liên quan)		-	-
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước		-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	B02	-	-
Trong đó:		-	-
- Chiết khấu thương mại;		-	-
- Giảm giá hàng bán;		-	-
- Hàng bán bị trả lại;		-	-
		-	-
3. Giá vốn hàng bán	B03	346,848,221,740	242,915,916,706
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		109,424,521,805	50,418,741,116
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		-	-
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		-	-
+ Hạng mục chi phí trích trước;		-	-
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		-	-
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		237,423,699,935	192,497,175,590
+ Giá vốn dịch vụ vận tải		231,004,827,284	187,021,718,946
+ Giá vốn dịch vụ khác		6,418,872,651	5,475,456,644
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		-	-

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		-	-
Cộng		346,848,221,740	242,915,916,706
4. Doanh thu hoạt động tài chính	B04	2,135,069,189	726,486,273
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		715,947,788	334,081,616
- Lãi bán các khoản đầu tư;		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		1,250,200,000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		168,921,401	392,404,657
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		-	-
Cộng		2,135,069,189	726,486,273
5. Chi phí tài chính	B05	12,120,839,377	9,666,432,981
- Lãi tiền vay;	B05a	9,648,378,530	9,575,338,080
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		2,465,421,340	88,724,735
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		-	-
- Chi phí tài chính khác.		7,039,507	2,370,166
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		-	-
Cộng		12,120,839,377	9,666,432,981
6. Thu nhập khác	B06	95,231,292	4,972,122,533
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		-	-
- Tiền phạt thu được;		-	-
- Thuế được giảm;		-	-
- Các khoản khác.		95,231,292	4,972,122,533
Cộng		95,231,292	4,972,122,533
7. Chi phí khác	B07	3,258,500,000	(389,287,975)
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		-	-
- Các khoản bị phạt;		-	-
- Các khoản khác.		3,258,500,000	(389,287,975)
Cộng		3,258,500,000	(389,287,975)
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		18,437,050,828	14,193,908,087
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	B08	1,184,782,931	749,254,878

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	B09	17,252,267,897	13,444,653,209
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		-	-
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		47,616,037,364	36,630,488,302
- Chi phí nhân công;		46,044,435,804	37,057,056,285
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		85,855,381,704	82,694,113,287
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		44,886,910,517	21,587,269,345
- Chi phí khác bằng tiền.		29,749,200,918	25,541,609,908
Cộng		254,151,966,307	203,510,537,127
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	B10	5,856,156,783	6,084,112,988
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		5,856,156,783	6,084,112,988
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		5,856,156,783	6,084,112,988
		-	-
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	B11	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		-	-

VII- BÁO CÁO BỘ PHẬN (HỢP NHẤT)

I. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty được chia theo các hoạt động sau: bộ phận kinh doanh vận tải, bộ phận kinh doanh thương mại, bộ phận kinh doanh khác

Bộ phận kinh doanh vận tải :

Bộ phận kinh doanh thương mại :

Bộ phận kinh doanh khác :

Vận tải xăng dầu

Mua, bán xăng dầu

Đại lý, uỷ thác, sửa chữa...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh như sau :

Kết quả kinh doanh 06 tháng năm 2018

	Tổng cộng VNĐ	Vận tải VNĐ	Thương mại VNĐ	Khác VNĐ
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ HĐKD ra bên ngoài	783,335,517,065	566,796,134,619	198,922,609,161	17,616,773,285
Doanh thu thuần từ HĐKD cho các bộ phận khác	11,485,006,391	-	7,366,145,929	4,118,860,462
Tổng Doanh thu	794,820,523,456	566,796,134,619	206,288,755,090	21,735,633,747
Kết quả hoạt động kinh doanh	-	-	-	-
Lợi nhuận góp kinh doanh bộ phận	126,278,153,310	115,982,659,698	4,559,296,675	5,736,196,937
Chi phí phân bổ	34,551,368,435	28,110,746,002	2,817,435,114	3,623,187,319
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-
Lợi nhuận từ HĐKD	91,726,784,875	87,871,913,696	1,741,861,561	2,113,009,618
Doanh thu HĐTC	2,290,168,452	-	-	-
Chi phí Tài chính	23,483,050,016	-	-	-
Lãi/lỗ trong công ty liên kết	-	-	-	-
Lãi từ hoạt động khác	(3,520,468,357)	-	-	-
Lợi nhuận trước thuế	67,013,434,954	-	-	-
Chi phí thuế TNDN	14,659,735,074	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	52,353,699,880	-	-	-

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 của Công ty như sau :

	Vận tải VNĐ	Thương mại VNĐ	Khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1,646,968,202,683	27,639,365,836	41,467,449,893	1,716,075,018,412
Tài sản không phân bổ	-	-	-	248,242,521,010
Tổng tài sản hợp nhất				1,964,317,539,422
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	728,963,750,554	35,008,835,369	29,600,820,809	793,573,406,732
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	71,490,605,277
Tổng nợ phải trả hợp nhất				865,064,012,009

II. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động công ty được phân bổ theo 2 khu vực là nội địa và viễn dương

Phân tích doanh thu của Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hoá, dịch vụ

	6T/ 2018 VNĐ	6T/ 2017 VNĐ
Nội địa	783,335,517,065	628,194,958,920
Viễn dương	-	-
TỔNG CỘNG	783,335,517,065	628,194,958,920

Phân tích giá trị còn lại của các tài sản bộ phận theo vị trí của tài sản

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình	
	30/06/2018	01/01/2018	6T/ 2018	6T/ 2017
Nội địa	1,542,513,548,086	1,714,224,311,494	-	-
Viễn dương	-	-	-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chi tiêu	Mã TM	Năm nay	Năm trước
1	3	4	5
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo LCTT trong tương lai - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu - Các giao dịch phi tiền tệ khác			
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng (nếu có)			
3. Số tiền vay thực thu trong kỳ: - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	33	25,310,026,647	114,073,120,000
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ: - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.	34	87,770,631,732	130,964,018,446
		87,770,631,732	130,964,018,446

IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin về các bên liên quan (xem phụ lục: Bảng tổng hợp giao dịch các bên liên quan)
- Trình bày tài sản doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý)
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- Những thông tin khác : Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 102/NQ-ĐHĐCĐ-VITACO thông qua việc chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2017 là 900đ/cp.

Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 15 tháng 7 năm 2018

Tổng giám đốc





KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Trọng Nghĩa

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Cường